

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÌNH SƠN**

I. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025;
- Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045.
- Quyết định số 1456/QĐ- TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh nội dung tại Phụ lục kèm theo quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 2038/UBND-NNTN ngày 09/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 6151/UBND-KTN ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 6987/STNMT-QLĐĐ ngày 13/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi về việc đôn đốc triển khai thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 4716/UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Bình Sơn về việc thống nhất chủ trương thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

- Công văn số 4754/UBND-TNMT ngày 18/12/2023 của UBND huyện Bình Sơn về việc lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

II. Vị trí địa lý

Huyện Bình Sơn thuộc vùng đồng bằng ven biển, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Quảng Ngãi có tọa độ địa lý từ 15⁰11'30" đến 15⁰25'40" vĩ độ Bắc và 108⁰34'00" đến 108⁰56'40" kinh độ Đông.

- Phía Bắc: Giáp huyện Núi Thành - tỉnh Quảng Nam.

- Phía Nam: Giáp huyện Sơn Tịnh và Thành phố Quảng Ngãi.

- Phía Đông: Giáp với Biển Đông.

- Phía Tây: Giáp huyện Trà Bồng.

Toàn huyện có 21 xã và 01 thị trấn. Diện tích tự nhiên toàn huyện là 46.685,25 ha, chiếm 9,08% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trên địa bàn huyện có Khu kinh tế Dung Quất với tổng diện tích hiện hữu là 27.369 ha (chiếm khoảng 58,62% diện tích toàn huyện).

III. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2023, huyện Bình Sơn có tổng diện tích tự nhiên là 46.685,25 ha. Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố theo đơn vị hành chính 22 xã và thị trấn. Xã có diện tích lớn nhất là xã Bình An (4.735,23 ha), diện tích nhỏ nhất là thị trấn Châu Ổ (821,65 ha). Trong đó:

3.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp là 36.459,85 ha, chiếm 78,10% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất trồng lúa diện tích 6.632,17 ha, chiếm 18,19% diện tích nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5.272,14 ha và đất trồng lúa nước còn lại 1.360,03 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 8.171,19 ha, chiếm 22,41% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 11.699,72 ha, chiếm 32,09% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 2.401,78 ha, chiếm tỷ lệ 6,59% diện tích nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất có diện tích là 7.263,69 ha, chiếm 19,92% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 281,64 ha, chiếm 0,77% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 9,66 ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp.

3.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2023 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Bình Sơn là 9.944,27 ha, chiếm 21,30% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất quốc phòng có diện tích là 77,01 ha, chiếm 0,77% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh có diện tích là 10,48 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu công nghiệp là 1.567,58 ha, chiếm 15,76% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cụm công nghiệp là 38,14 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 192,32 ha, chiếm 1,93% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 326,23 ha, chiếm 3,28% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 99,79 ha, chiếm 1,00% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất phát triển hạ tầng có diện tích là 14.206,51 ha, chiếm 42,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:
 - + Đất giao thông có diện tích 2.112,95 ha, chiếm 21,25% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất thủy lợi có diện tích 1.060,64 ha, chiếm 10,67% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích 3,77 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 10,31 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có diện tích 105,08 ha, chiếm 1,06% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có diện tích 50,15 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất công trình năng lượng có diện tích 205,05 ha, chiếm 2,06% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 3,03 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất di tích lịch sử - văn hoá có diện tích 40,36 ha, chiếm 0,41% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 19,56 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 12,90 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 571,79 ha, chiếm 5,75% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ có diện tích 10,92 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất danh lam thắng cảnh có diện tích 2,35 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 22,86 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng có diện tích là 18,46 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 1.747,32 ha, chiếm 17,57% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có diện tích là 77,30 ha, chiếm 0,78% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 21,34 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 24,51 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng có diện tích là 26,33 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 1.146,26 ha, chiếm 11,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 333,08 ha, chiếm 3,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 6,40 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

3.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 281,13 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích tự nhiên.

IV. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo QĐ 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 (điều chỉnh tại QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 31-10-2023 (ha))	Kết quả thực hiện năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.801,84	36.459,85	9.658,01
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.401,42	6.632,17	2.230,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.686,20</i>	<i>5.272,14</i>	<i>1.585,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.676,97	8.171,19	2.494,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.965,99	11.699,72	3.733,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.395,03	2.401,78	6,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.826,95	7.263,69	1.436,74
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8,32</i>	<i>9,48</i>	<i>1,16</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	185,40	281,64	96,24
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	350,08	9,66	-340,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.684,15	9.944,27	-9.739,88
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	180,30	77,01	-103,29
2.2	Đất an ninh	CAN	15,06	10,48	-4,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.536,22	1.567,58	-3.968,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	212,12	38,14	-173,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.239,58	192,32	-1.047,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	311,66	326,23	14,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	299,80	99,79	-200,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.663,49	4.206,51	-1.456,98
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	2.768,30	2.112,95	-655,35
-	Đất thủy lợi	DTL	864,45	1.060,64	196,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	17,83	3,77	-14,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,33	10,31	-5,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	129,89	105,08	-24,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	515,47	50,15	-465,32

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo QĐ 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 (điều chỉnh tại QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 31-10-2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	720,75	205,05	-515,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,00	3,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	42,16	40,36	-1,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69,24	19,56	-49,68
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,22	12,90	-2,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	488,67	571,79	83,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	13,19	10,92	-2,27
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35	2,35	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,22	22,86	-12,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	878,52	18,46	-860,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.399,07	1.747,32	-1.651,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	183,26	77,30	-105,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,49	21,34	-5,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	26,01	24,51	-1,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	22,76	26,33	3,57
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.086,89	1.146,26	59,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	558,87	333,08	-225,79
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,49	6,40	-0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	199,26	281,13	81,87

(Nguồn: QĐ số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn và số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 huyện Bình Sơn)

V. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, căn cứ mục tiêu phát triển - kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030, phương án

điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định thêm như sau:

Bảng 2: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Sơn

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023	Cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 (điều chỉnh tại QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 30/01/2024)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.459,85	22.148,13	3.075,08	25.223,21	-11.236,64
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.632,17	3.365,56	428,21	3.793,78	-2.838,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.272,14</i>	<i>2.908,11</i>	<i>311,92</i>	<i>3.220,03</i>	<i>-2.052,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.171,19		5.430,70	5.430,70	-2.740,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.699,72	6.204,86	1.005,10	7.209,97	-4.489,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78	2.378,37	1,83	2.380,20	-21,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.263,69	5.403,25	291,41	5.694,66	-1.569,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9,48</i>	<i>8,32</i>	<i>1,16</i>	<i>9,48</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	281,64		148,50	148,50	-133,14
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,66		565,41	565,41	555,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.944,27	24.422,81	-3.140,01	21.282,80	11.338,53
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,01	183,78		183,78	106,77
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48	30,63	-6,00	24,63	14,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.567,58	5.530,00	-2.367,70	3.162,30	1.594,72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,14	283,25	-63,07	220,18	182,04

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023	Cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 (điều chỉnh tại QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 30/01/2024)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	192,32	3.024,38	-1.363,18	1.661,20	1.468,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	326,23	328,45	1.788,46	2.116,91	1.790,68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	99,79		477,93	477,93	378,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.206,51	6.417,92	-27,96	6.389,97	2.183,46
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	2.112,95	2.637,44	687,28	3.324,72	1.211,77
-	Đất thủy lợi	DTL	1.060,64	819,47	116,58	936,05	-124,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,77	27,83	42,26	70,09	66,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,31	37,66	-13,97	23,69	13,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	105,08	125,96	59,50	185,46	80,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	50,15	1.446,27	-972,45	473,82	423,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	205,05	721,22	41,94	763,16	558,11
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,03	3,03	-0,21	2,82	-0,21
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	40,36	45,67	-0,55	45,12	4,76
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,56	65,74	-43,79	21,95	2,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90	15,22	-1,48	13,74	0,84
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	571,79	458,38	57,37	515,75	-56,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	10,92		13,62	13,62	2,70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35	2,35	-0,10	2,25	-0,10

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023	Cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 (điều chỉnh tại QĐ số 117/QĐ-UBND ngày 30/01/2024)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,86		18,21	18,21	-4,65
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	18,46		1.508,26	1.508,26	1.489,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.747,32	1.627,05	1.103,51	2.730,56	983,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,30	3.757,29	-2.635,13	1.122,16	1.044,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	36,44	-5,77	30,67	9,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,51	28,17	-8,87	19,30	-5,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,33		20,76	20,76	-5,57
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.146,26		1.000,37	1.000,37	-145,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	333,08		586,96	586,96	253,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,40		6,40	6,40	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	281,13	114,31	64,93	179,24	-101,89

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến năm 2030 là 46.685,25 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

a/ Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 36.459,85 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 là 25.223,21 ha, chiếm 54,03% tổng diện tích tự nhiên, giảm so với năm 2023 là 11.236,64 ha. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 22.148,13 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 3.075,08 ha;

Bao gồm các loại đất sau:

a.1/ Đất trồng lúa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 6.632,17 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.793,78 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.220,03 ha), giảm 2.838,39 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.365,56 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 2.908,11 ha);

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 428,21 ha.

a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 8.171,19 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5.430,70 ha, giảm 2.740,49 ha so với hiện trạng năm 2023.

a.3/ Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 11.699,72 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7.209,97 ha, giảm 4.489,75 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6.204,86 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1.005,10 ha.

a.4/ Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 2.401,78 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.380,20 ha, giảm 21,58 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.378,37 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1,83 ha.

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 7.263,69 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5.694,66 ha, giảm 1.569,03 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.403,25 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 291,41 ha.

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 281,64 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 148,50 ha, giảm 133,14 ha so với hiện trạng năm 2023.

a.7/ Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 9,66 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 565,41 ha, tăng 555,75 ha so với hiện trạng năm 2023.

b/ Đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 9.944,27 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 21.282,80 ha, chiếm 45,59% tổng diện tích tự nhiên, tăng 11.338,53 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 24.422,81 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 3.140,01 ha;

Bao gồm các loại đất sau:

b.1/ Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 77,01 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 183,78 ha, tăng 106,77 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 183,78 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm 0,0 ha;

b.2/ Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 10,48 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 24,63 ha, tăng 14,15 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 30,63 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 6,00 ha;

b.3/ Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 1.567,58 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.162,30 ha, tăng 1.594,72 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.530,00 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 2.367,70 ha.

b.4/ Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 38,14 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 220,18 ha, tăng 182,04 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 283,25 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 63,07 ha.

b.5/ Đất thương mại, dịch vụ:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 192,32 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.661,20 ha, tăng 1.468,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.024,38 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 1.363,18 ha.

b.6/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 326,23 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.116,91 ha, tăng 1.790,68 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 328,45 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1.788,46 ha.

b.7/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 99,79 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 477,93 ha, tăng 378,14 ha so với hiện trạng năm 2023.

b.8/ Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 4.206,51 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 6.389,97 ha, tăng 2.183,46 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6.417,92 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 27,96 ha.

Được bố trí cho các loại đất sau:

* Đất giao thông:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 2.112,95 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.324,72 ha, tăng 1.211,77 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.637,44 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 687,28 ha.

* Đất thủy lợi:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 1.060,64 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 936,05 ha, giảm 124,59 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 819,47 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 116,58 ha.

* Đất cơ sở văn hóa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 3,77 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 70,09 ha, tăng 66,32 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 27,83 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 42,26 ha.

* Đất cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 10,31 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 23,69 ha, tăng 13,38 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 37,66 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 13,97 ha.

* Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 105,08 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 185,46 ha, tăng 80,38 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 125,96 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 59,50 ha.

* Đất cơ sở thể dục thể thao:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 50,15 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 473,82 ha, tăng 423,67 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.446,27 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 972,45 ha.

* Đất năng lượng:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 205,05 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 763,16 ha, tăng 558,11 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 721,22 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 41,94 ha.

* Đất công trình bưu chính viễn thông:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 3,03 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,82 ha, giảm 0,21 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3,03 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 0,21 ha.

* Đất di tích lịch sử văn hóa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 40,36 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 45,12 ha, tăng 4,76 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 45,67 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 0,55 ha.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 19,56 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 21,95 ha, tăng 2,39 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 65,74 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 43,79 ha.

* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 12,90 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 13,74 ha, tăng 0,84 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 15,22 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 1,48 ha.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 571,79 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 515,75 ha, giảm 56,04 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 458,38 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 57,37 ha.

* Đất chợ:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 10,92 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 13,62 ha, tăng 2,70 ha so với hiện trạng năm 2023.

b.8/ Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 2,35 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,25 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2023.

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2,35 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 0,10 ha.

b.9/ Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 22,86 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 18,21 ha, giảm 4,65 ha so với hiện trạng năm 2023.

b.10/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 18,46 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.508,26 ha, tăng 1.489,80 ha so với hiện trạng năm 2023.

b.11/ Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 1.747,32 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.730,56 ha, tăng 983,24 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.627,05 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1.103,51 ha.

b.12/ Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 77,30 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.122,16 ha, tăng 1.044,86 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.757,29 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 2.635,13 ha.

b.13/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 21,34 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 30,67 ha, tăng 9,33 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 36,44 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 5,77 ha.

b.14/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 24,51 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 19,30 ha, giảm 5,21 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 28,17 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 8,87 ha.

b.15/ Đất tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 26,33 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 20,76 ha, giảm 5,57 ha so với hiện trạng năm 2023.

b.16/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 1.146,26 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.000,37 ha, giảm 145,89 ha so với hiện trạng năm 2023.

b.17/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 333,08 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 586,96 ha, tăng 253,88 ha so với hiện trạng năm 2023.

b.18/ Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 6,40 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 6,40 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

c/ Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2023 là 281,13 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 179,24 ha, giảm 101,89 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 114,31 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 64,93 ha.

VI. Danh mục các công trình, dự án thực hiện đến năm 2030.

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm)

VII. Giải pháp thực hiện

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

a) Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất...

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện;

b) Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống.

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

7.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

a) Nguồn lực về tài chính:

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

b) Nguồn lực về thị trường:

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào đất.

c) Nguồn lực về khoa học – công nghệ:

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng mạng lưới thông tin đất đai hiện có, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

d) Nguồn lực về con người:

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất

a) Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Sơn được phê duyệt, UBND huyện Bình Sơn có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

b) Giải pháp về chính sách

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và nhà ở.

c) Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1.1. Tính khả thi của phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

1.2. Tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên địa bàn cấp xã, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Kết quả của phương án đã tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (cả về mặt chất lượng và số lượng), điều hòa được phát triển các

ngành kinh tế, nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng về tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

1.3. Giá trị kinh tế - xã hội - môi trường và hiệu quả của phương án được thể hiện các mặt sau:

- Xác định được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Việc bố trí sử dụng đất theo phương án quy hoạch đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng trong cuộc sống của tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất công khai trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Bình Sơn công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn trên cổng thông tin điện tử của huyện nhằm lấy ý kiến góp ý của các cấp, các ngành và địa phương làm cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

